

Bản án số: 18/2018/HNGĐ-PT  
Ngày: 26-3-2018  
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi  
con, chia tài sản khi ly hôn.

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thúy Liên

*Các Thẩm phán:*

Ông Lê Văn Thường

Ông Võ Công Phương

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Trần Thị Minh Hậu là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Định:** Bà Võ Thị Lệ Giang - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 26 tháng 3 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 17/2017/TLPT-HNGĐ ngày 21 tháng 11 năm 2017 về ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 235/2017/HNGĐ-ST ngày 08 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân thị xã A bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 58/2018/QĐ-PT ngày 02 tháng 01 năm 2018, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị Ngọc T, cư trú tại: Tổ, khu vực K, phường B, thị xã A, tỉnh Bình Định (Có mặt).

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:* Ông Hồ K là Luật sư Văn phòng luật sư B thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Bình Định (Có mặt).

- *Bị đơn:* Anh Thạch M, cư trú tại: Tổ, khu vực K, phường B, thị xã A, tỉnh Bình Định (Có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Phan Thị Hoài B, cư trú tại: Số, đường H, phường B, thị xã A, tỉnh Bình Định (Có mặt).

2. Ông Nguyễn Văn T (Vắng mặt).

Vợ bà Võ Thị H (Vắng mặt).

Cùng cư trú tại: Số, đường N, khu vực K, phường B, thị xã A, tỉnh Bình Định.

3. Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thương mại L (Công ty TNHH TM L)

Trụ sở: Số, đường N, phường B, thị xã A, tỉnh Bình Định.

*Người đại diện theo pháp luật:* Bà Trần Thị Lệ T, chức vụ: Giám đốc (Có mặt).

4. Bà Phạm Thị N, cư trú tại: Số, đường H, phường B, thị xã A, tỉnh Bình Định (Vắng mặt)

- *Người kháng cáo:* Chị Nguyễn Thị Ngọc T là nguyên đơn; bà Phạm Thị N, Công ty TNHH TM L là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Chị Nguyễn Thị Ngọc T và anh Thạch M sống chung từ năm 1999, đăng ký kết hôn ngày 10/7/2002, tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện C, tỉnh T, trên cơ sở tự nguyện, có tìm hiểu. Theo chị T, sau khi kết hôn, vợ chồng chị vẫn chung sống hạnh phúc bình thường cho đến năm 2012 phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do anh M lười lao động, hay ghen tuông, xúc phạm và đánh đuổi chị ra khỏi nhà. Chị thấy tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn không thể hàn gắn, nên yêu cầu được ly hôn anh M. Anh M thống nhất như chị T trình bày về thời gian, điều kiện kết hôn. Theo anh, vợ chồng mâu thuẫn từ năm 2015. Nguyên nhân do kinh tế khó khăn, nên vợ chồng thường hay cãi nhau, đôi lúc thiếu kiềm chế anh có đánh chị, làm cho cuộc sống chung ngày càng trở nên nặng nề, căng thẳng. Anh thấy mâu thuẫn vợ chồng đã đến mức trầm trọng, không thể hàn gắn được, nên anh đồng ý ly hôn.

- Chị T anh M thống nhất vợ chồng có 05 con chung là: Thạch Thảo H, sinh ngày 07/6/1999, Thạch Thúy H, sinh ngày 06/9/2000, Thạch Linh L, sinh ngày 11/01/2003, Thạch Uyển N, sinh ngày 05/10/2009 và Thạch Gia H, sinh ngày 09/11/2013, đang ở chung với vợ chồng, sức khỏe bình thường. Chị T yêu cầu được nuôi các cháu và yêu cầu anh M cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000 đồng. Còn anh M thì tùy theo nguyện vọng của các cháu, muốn ở với ai thì người đó nuôi.

- Anh M chị T thống nhất tài sản chung vợ chồng có nhà, đất thửa số 43, tờ bản đồ số 01 tọa lạc tại khu vực K, phường B, thị xã A, tỉnh Bình Định. Chị T yêu cầu chia đôi, còn anh M yêu cầu giao nhà, đất nói trên cho các con sở hữu.

Chị T khai vợ chồng nợ tiền mua vật liệu xây dựng của Công ty TNHH TM L 12.732.000 đồng, nợ bà Phan Thị Hoài B 35.000.000 đồng và nợ bà Phạm Thị N 45.000.000 đồng. Nhưng anh M chỉ thừa nhận vợ chồng nợ Công ty TNHH TM L 12.732.000 đồng, nợ bà B bao nhiêu anh không rõ, không thừa nhận khoản nợ của bà N. Chị T anh M yêu cầu giải quyết nợ theo quy định của pháp luật.

- Bà Phan Thị Hoài B trình bày: Tháng 8 năm 2015, vợ chồng chị T anh M xây dựng nhà, nhờ bà mua nợ vật liệu xây dựng trị giá 35.000.000 đồng. Bà yêu cầu vợ chồng T M trả cho bà số tiền này.

- Vợ chồng ông Nguyễn Văn T bà Võ Thị H trình bày: Gia đình ông bà xây nhà lấn sang phần đất của vợ chồng chị T anh M khoảng 1m chiều ngang nên hai bên thỏa thuận chuyển nhượng phần đất này với giá 30.000.000 đồng (chỉ viết giấy tay chưa làm thủ tục chuyển nhượng).

- Bà Trần Thị Lệ T - Giám đốc Công ty TNHH TM L trình bày: Năm 2015, vợ chồng chị T anh M mua vật liệu xây dựng còn nợ Công ty 12.732.000 đồng, Công ty yêu cầu vợ chồng T M trả số tiền này.

- Bà Phạm Thị N trình bày: Thấy vợ chồng chị T anh M xây dựng nhà khó khăn về kinh tế, bà mua gạch, xi măng với số tiền là 2000 USD tương đương 45.000.000 đồng cho vợ chồng chị T anh M xây nhà. Vợ chồng chị T anh M trả hay không thì tùy chứ bà không yêu cầu.

*Bản án dân sự sơ thẩm số 235/2017/HNGĐ-ST ngày 08 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân thị xã A quyết định:*

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Thị Ngọc T và anh Thạch M .

2. Về quan hệ nuôi con chung: Chị Nguyễn Thị Ngọc T được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục 04 người con chung chưa thành niên là Thạch Thúy H (sinh ngày 06/9/2000), Thạch Linh L (sinh ngày 11/01/2003), Thạch Uyển N (sinh ngày 05/10/2009), Thạch Gia H (sinh ngày 09/11/2013).

Buộc anh Thạch M có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi 4 người con mỗi tháng 2.000.000 đồng kể từ tháng 10/2017.

3. Về quan hệ chia tài sản chung và nghĩa vụ trả nợ:

Giao ngôi nhà cấp loại N8 diện tích là 55,83m<sup>2</sup> và quyền sử dụng thửa đất số 43, tờ bản đồ số 01, diện tích thực tế 60,32m<sup>2</sup>, giới cận: Đông giáp thửa đất số 39

và 40, Tây giáp đường, Nam giáp thửa đất số 42, Bắc giáp thửa đất số 34 và 35 (có sơ đồ kèm theo) cho chị Nguyễn Thị Ngọc T sở hữu, sử dụng.

Buộc chị Nguyễn Thị Ngọc T có nghĩa vụ thanh toán cho anh Thạch M  $\frac{1}{2}$  giá trị nhà đất số tiền 100.657.000 đồng.

Buộc chị Nguyễn Thị Ngọc T và anh Thạch M mỗi người có nghĩa vụ trả cho bà Phan Thị Hoài B 17.500.000 đồng.

Công ty trách nhiệm hữu hạn thương mại L, bà Phạm Thị N có quyền khởi kiện tranh chấp nghĩa vụ trả nợ đối với chị Nguyễn Thị Ngọc T và anh Thạch M bằng một vụ án khác.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về trách nhiệm chậm thi hành án, chi phí định giá tài sản, án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn, về cấp dưỡng nuôi con, về chia tài sản chung, về nghĩa vụ trả nợ và quyền kháng cáo của các bên đương sự.

Ngày 19 tháng 9 năm 2017, nguyên đơn chị Nguyễn Thị Ngọc T kháng cáo một phần quyết định của bản án sơ thẩm với nội dung: Về nuôi con chung: Chị yêu cầu anh M cấp dưỡng nuôi các con 5.000.000 đồng/tháng, tiền lo cho con học đại học năm 2017 là 12.000.000 đồng; Về chia tài sản: Chị yêu cầu anh M cùng chị trả nợ cho Công ty trách nhiệm hữu hạn thương mại Liên Hiệp II 12.732.000 đồng và bà Phạm Thị N 45.000.000 đồng.

Ngày 25 tháng 9 năm 2017, bà Phạm Thị N kháng cáo một phần quyết định của bản án sơ thẩm với nội dung: Yêu cầu chị T anh M có trách nhiệm trả cho bà 45.000.000 đồng.

Ngày 25 tháng 9 năm 2017, bà Trần Thị Lệ T - Giám đốc Công ty TNHH TM L kháng cáo một phần quyết định của bản án sơ thẩm với nội dung: Yêu cầu chị T anh M có trách nhiệm trả 12.732.000 đồng cho Công ty.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu: Trong quá trình tố tụng, người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng và đề nghị không chấp nhận kháng cáo của chị Nguyễn Thị Ngọc T, bà Phạm Thị N và Công ty TNHH TM L, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về quan hệ nuôi con chung: Chị T kháng cáo yêu cầu anh M phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 5.000.000 đồng, nhưng anh M không đồng ý. Thấy rằng: Tại Tòa án cấp sơ thẩm, chị T yêu cầu anh M cấp dưỡng nuôi các con chung mỗi tháng 2.000.000 đồng; Tòa đã chấp nhận yêu cầu của chị T, buộc anh M có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi 4 con chung mỗi tháng 2.000.000 đồng là đúng quy định pháp luật. Do đó, chị T kháng cáo yêu cầu anh M phải cấp dưỡng nuôi

con mỗi tháng 5.000.000 đồng là vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện được quy định tại Điều 188 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, nên Hội đồng xét xử không giải quyết. Nếu sau này các cháu ngày càng lớn, nhu cầu vật chất tăng, chị có quyền khởi kiện yêu cầu tăng mức cấp dưỡng nuôi con. Như vậy, không chấp nhận kháng cáo của chị T, giữ nguyên án sơ thẩm về phần này.

[2] Về nghĩa vụ trả nợ:

[2.1] Chị T và bà Phạm Thị N kháng cáo yêu cầu anh M phải có nghĩa vụ cùng chị T trả cho bà N 45.000.000 đồng. Thấy rằng: Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm đã lấy lời khai của bà N (Biên bản lấy lời khai ngày 27/6/2017, bút lục số 39A). Nhưng bà N đề nghị không đưa bà tham gia tố tụng trong vụ án này, khoản tiền vợ chồng chị T anh M nợ khi nào có thì trả, bà không tranh chấp và bà cũng không có đơn khởi kiện yêu cầu vợ chồng chị T anh M phải có nghĩa vụ trả nợ cho bà, nên Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét giải quyết là đúng quy định tại Điều 5 của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Do đó, không chấp nhận kháng cáo của chị T và bà N, giữ nguyên bản án sơ thẩm về phần này.

[2.2] Chị T và Công ty TNHH TM L kháng cáo yêu cầu anh M phải có nghĩa vụ cùng chị T trả cho Công ty TNHH TM L 12.732.000 đồng. Thấy rằng: Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm đã hai lần thông báo cho Công ty nộp tiền tạm ứng án phí (Bút lục từ số 34 đến 37). Nhưng Công ty không nộp, nên Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét giải quyết yêu cầu của Công ty và Công ty có quyền khởi kiện bằng một vụ án khác là đúng với quy định tại khoản 1 Điều 146 và Điều 195 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Do đó, không chấp nhận kháng cáo của chị T và Công ty TNHH TM L, giữ nguyên bản án sơ thẩm về phần này.

[3] Tại phiên tòa, chị T kháng cáo yêu cầu anh M phải cùng với chị trả cho chị Nguyễn Thị Mỹ Lan A 12.000.000 đồng chị đã mượn để chi phí cho cháu Thạch Thảo H học Đại học năm 2017. Thấy rằng: Quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm, chị T không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết vấn đề này, nên Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét giải quyết. Theo quy định tại Điều 293 của Bộ luật tố tụng dân sự về phạm vi xét xử phúc thẩm thì Hội đồng xét xử không giải quyết. Do đó, không chấp nhận kháng cáo của chị T về vấn đề này.

[4] Do kháng cáo của chị T, bà N và Công ty TNHH TM L không được chấp nhận, nên theo quy định tại khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa XIV thì chị T, bà N mỗi người phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng chị đã nộp; và Công ty TNHH TM L phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng đã nộp.

[5] Theo quy định tại khoản 2 Điều 282, 293 của Bộ luật Tố tụng Dân sự thì phần quyết định còn lại của bản án sơ thẩm về quan hệ hôn nhân, việc nuôi con chung, việc chia tài sản chung, nghĩa vụ phải trả nợ cho bà Phan Thị Hoài B, án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn, về cấp dưỡng nuôi con và chi phí định giá tài sản không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[6] Tại phiên tòa, Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn đề nghị chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, sửa bản án sơ thẩm là không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử, nên không chấp nhận.

[7] Kiểm sát viên tham gia phiên tòa đề nghị không chấp nhận kháng cáo của chị T, bà N và Công ty TNHH TM L, giữ nguyên bản án sơ thẩm là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử, nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa XIV. Tuyên xử:

Không chấp nhận kháng cáo của chị Nguyễn Thị Ngọc T, bà Phạm Thị N và Công ty TNHH TM L, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

#### **1. Về quan hệ nuôi con chung:**

1.1. Chị Nguyễn Thị Ngọc T được trực tiếp nuôi dưỡng 04 con chung là Thạch Thúy H, sinh ngày 06/9/2000; Thạch Linh L, sinh ngày 11/01/2003, Thạch Uyên N, sinh ngày 05/10/2009 và Thạch Gia H, sinh ngày 09/11/2013.

1.2 Buộc anh Thạch M phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi bốn con chung mỗi tháng 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng) kể từ tháng 10/2017 trở đi cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi.

*Vì lợi ích của con, khi cần thiết hai bên đều có quyền yêu cầu thay đổi việc nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con.*

*Hai bên đều có quyền và nghĩa vụ trông nom, chăm sóc và nuôi dưỡng con chung, không bên nào được ngăn cản.*

2. Công ty trách nhiệm hữu hạn thương mại L và bà Phạm Thị N có quyền khởi kiện tranh chấp nghĩa vụ trả nợ đối với chị Nguyễn Thị Ngọc T và anh Thạch M bằng một vụ án khác.

3. Phần quyết định còn lại của bản án sơ thẩm về quan hệ hôn nhân, việc nuôi con chung, việc chia tài sản chung, nghĩa vụ phải trả nợ cho bà Phan Thị Hoài B, án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn, về cấp dưỡng nuôi con và chi phí định giá tài sản không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật.

#### 4. Về án phí dân sự phúc thẩm

4.1. Chị Nguyễn Thị Ngọc T phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ vào 300.000 đồng tạm ứng án phí chị đã nộp theo biên lai thu số 0002888 ngày 28 tháng 9 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã A, chị T đã nộp xong.

4.2. Bà Phạm Thị N phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ 300.000 đồng tạm ứng án phí bà đã nộp theo biên lai thu số 0002891 ngày 03 tháng 10 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã A, bà N đã nộp xong.

4.3. Công ty trách nhiệm hữu hạn thương mại L phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ 300.000 đồng tạm ứng án phí Công ty đã nộp theo biên lai thu số 0002892 ngày 03 tháng 10 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã A, Công ty đã nộp xong.

#### 5. Về quyền, nghĩa vụ thi hành án

5.1. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

5.2. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

#### 6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

#### **Nơi nhận:**

- VKSND tỉnh Bình Định;
- TAND thị xã A;
- CC THA dân sự thị xã A;
- Các bên đương sự;
- Lưu: HS, Tòa dân sự.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**  
**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

**Nguyễn Thúy Liên**